

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2025/DS-PT
Ngày 25 - 9 - 2025
V/v "Phân chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vân

Ông Phạm Ngọc Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai:** Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2025/TLPT-DS ngày 23/7/2025 về "Phân chia di sản thừa kế". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Lào Cai) tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2025/QĐXXPT-DS ngày 12/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị G; Sinh năm 1935.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai).
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị G: Ông Vương Ngọc L - Địa chỉ: Số nhà G, đường T, tổ D, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai (nay là phường L, tỉnh Lào Cai). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai).
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn H: Anh Hoàng Văn Đ - Địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai). Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn H: Ông Trần Mạnh H1 - Luật sư, Văn phòng L4, Đoàn luật sư tỉnh L. Địa chỉ: F đường L, phường L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị M; Sinh năm 1960
- Bà Hoàng Thị P; Sinh năm 1962
- Bà Hoàng Thị C; Sinh năm 1967
- Ông Hoàng Văn T; Sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn T1 - Địa chỉ: Bản T, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (nay là xã B, tỉnh Lai Châu). Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị B - Địa chỉ: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu (nay là phường T, tỉnh Lai Châu). Vắng mặt.

- Ông Đại Hoàn C1.
- Bà Nguyễn Thị T2.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt.

- Bà Mừng Thị L1 - Địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là xã T, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị G, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Vương Ngọc L trình bày:

Bà Vũ Thị G và ông Hoàng A S chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế (vợ chồng hợp pháp). Trong quá trình chung sống ông S và bà G có tạo dựng được khối tài sản chung như sau: Diện tích đất 3.175m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSD) đất số vào sổ 00033 QSDĐ/N2 do Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 08/10/1998 đứng tên ông Hoàng A S: Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai (Nay là Thôn T, xã T, tỉnh Lào Cai) cụ thể:

- Đất ở 200 m² tại thửa số 11a, tờ bản đồ số 38T.
- Đất vườn tạp 100 m² tại thửa số 11a, tờ bản đồ số 38T.
- Đất Nương 1.000 m² tại thửa số 43, tờ bản đồ số 44M.

- Đất Lúa nước 1.025 m² thửa số 955 đến 962, tờ bản đồ số 21N.
- Đất Lúa nước 850 m² thửa số 964, tờ bản đồ số 21N.

Năm 2001, ông Hoàng A S chết không để lại di chúc, ông S và bà Giàng C2 sống với nhau sinh được 08 người con là:

- 1- Ông Hoàng Văn S1, sinh năm 1958 (Chết năm 2005) chưa có vợ con.
- 2- Bà Hoàng Thị M; Sinh năm 1960.
- 3- Bà Hoàng Thị P; Sinh năm 1962.
- 4- Bà Hoàng Thị C; Sinh năm 1967.
- 5- Ông Hoàng Văn T1; Sinh năm 1968.
- 6- Ông Hoàng Văn H; Sinh năm 1970.
- 7- Bà Hoàng Thị B; Sinh năm 1972.
- 8- Ông Hoàng Văn T; Sinh năm 1979.

Ngày 25/6/2018, bà G đã ủy quyền cho 02 con là ông H và ông T sử dụng đất để canh tác, sản xuất tạo thu nhập để nuôi bà. Việc ủy quyền được tiến hành nội bộ chỉ có người uỷ quyền và những người được uỷ quyền ký Giấy ủy quyền, chưa được công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền.

Ngày 13/7/2018 ông H hợp (nội bộ riêng gia đình ông H) và cho cháu Hoàng Văn V (Con trai ông Hoàng Văn T1) 07m mặt đường ở thửa đất 1.000m², đất nương, tuy nhiên cháu V chưa nhận đất và cũng chưa sử dụng.

Ngày 15/10/2022 ông H cùng vợ là bà Mừng Thị L1 đã tự ý bán một phần diện tích đất mà bà G đã ủy quyền để sản xuất cho ông Đại Hoàn C1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2 địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai với giá trị chuyển nhượng là 4,2 tỷ đồng. Sau khi bán xong, ông H trích 600 triệu đồng từ tiền bán đất đưa cho cháu V, nhưng cháu V không nhận số tiền này vì lý do đất này không được bán và chưa được sự đồng ý từ các thành viên khác trong gia đình.

Sau khi biết được sự việc, các con của bà G đã phản đối và được UBND xã T hoà giải và đánh giá việc chuyển nhượng là không đúng với các quy định của pháp luật do giấy uỷ quyền giữa bà G và ông H không hợp pháp vì không được chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông S theo pháp luật, bà G xác định di sản thừa kế của ông S là diện tích đất đã được xem xét thẩm định trong các ngày 16,17 tháng 10/2024 và giá trị di sản được tính để chia theo kết quả định giá số 03/KL-HĐĐG ngày 26/2/2025 của Hội đồng định giá là 5.165.154.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C1 và bà T2 không đến Tòa án làm việc, ông H không cung cấp Giấy mua bán đất nên bà Giàng R yêu cầu khởi kiện tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông C1, bà T2 vô hiệu và yêu cầu

chia di sản thừa kế đối với phần đất ông H đã bán cho ông C1, bà T2. Cụ thể: Chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất gồm 09 người là bà G và 08 người con gồm: (Ông S1; Bà M; Bà P; Bà C; Ông T1; Ông H; Bà B; Ông T). Số tiền chia di sản được chia là: 2.518.317.500 đồng/09 người = 279.813.055 đồng. Do ông S1 chết sau ông S, nên vẫn là đối tượng được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm ông S1 chết, ông S1 không có vợ con, bà G là mẹ đẻ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 còn sống, vì vậy phần thừa kế của ông S1 sẽ giao bà G quản lý.

Bị đơn ông Hoàng Văn H, người đại diện theo ủy quyền là anh Hoàng Văn Đ trình bày:

Bà G cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông C1 ngày 15/10/2022 là vi phạm pháp luật, tự ý chuyển nhượng đất chưa phân chia thừa kế thì theo ông H là không có cơ sở vì đất ông H chuyển nhượng cho ông C1 đã được quy chủ hợp pháp cho ông H, có lưu trữ thông tin địa chính tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S. Cụ thể, theo Sổ mục kê đất đai quyền số 001 có danh sách tên người sử dụng, quản lý đất trong đó có ông H thửa đất số 57 tờ bản đồ số 8 diện tích 990,8 m² loại đất NHK, tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2015 cũng ghi rõ chiều dài các cạnh của thửa đất; Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 65 cũng thể hiện quy chủ cho ông H qua các văn bản trả lời của UBND thị xã S. Nguồn gốc đất là do ông H và vợ là bà L1 khai hoang từ năm 1995, sử dụng ổn định cho đến nay. Ngoài ra kể từ khi được quy chủ đất cho đến thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng ngày 15/10/2022 với ông C1 thì cũng chưa có cá nhân, tổ chức nào đến tranh chấp, bản thân ông H sử dụng theo diện tích, tọa độ được quy định.

Bà G đang xác định sai phần di sản thừa kế của ông S để lại vì kể từ khi ông Siu C3 thì bà G ở cùng với con trai út là ông T tại thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai và ở từ đó cho đến nay. Vì vậy, di sản thừa kế của ông S hiện nay do bà G và ông T đang trực tiếp quản lý di sản và sinh sống, căn cứ pháp lý là GCNQSD đất số vào sổ 00033 QSDĐ/N do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S.

Tại văn bản số 487/UBND-TNMT ngày 24/02/2025 của UBND thị xã S đã trả lời các thửa đất đã được đo đạc theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trong các ngày 16, 17/10/2024 của Tòa án đã được đo đạc trên bản đồ địa chính của xã L nghiệm thu năm 2009 (nay thuộc địa giới hành chính xã T) được quy chủ cho ông H. UBND thị xã S đã tiến hành kiểm tra rà soát các thửa đất được cấp GCNQSD đất mang tên ông Siu cấp ngày 08/10/1998 diện tích 3.175m² nhưng không xác định được sơ đồ tọa độ, vị trí cụ thể của các thửa đất đã được cấp GCNQSD đất nêu trên. Do đó, không có cơ sở lồng ghép, xác định diện tích đất thẩm định có nằm trong diện tích đất được cấp GCNQSD đất mang tên ông S do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 hay không.

Đối với việc cấp GCNQSD đất số vào sổ 00033 QSDĐ/N do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S theo ông H hồ sơ cấp giấy chứng

nhận có một số vi phạm. Cụ thể, trong đơn xin giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện chủ sử dụng đất là ông S, có vợ là bà G nhưng chỉ có dấu điểm chỉ của 01 người, không rõ là gì. Các tài liệu trong hồ sơ không có sự thống nhất về tên người sử dụng đất (Hoàng A X hay Hoàng A S), năm sinh của ông Hoàng A S (1930 hay 1931), địa chỉ thửa đất (thôn T hay T); Quyết định cấp GCNQSD đất và GCNQSD đất ban hành cùng một ngày nhưng do 02 người khác nhau ký; Đơn xin giao đất ghi tên vợ và chồng nhưng GCNQSD đất lại chỉ cấp cho ông S chứ không cấp cho hộ ông S. Ngoài ra, theo GCNQSD đất số vào sổ 00033 thì thửa đất được sử dụng lâu dài, các thửa đất khác có thời hạn sử dụng đến tháng 01/2019. Theo quy định của Luật Đất đai thì người sử dụng đất là ông Siu P1 làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất, tuy nhiên đến nay các thửa đất khác (ngoài đất ở) vẫn chưa được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc khởi kiện của bà G hoàn toàn không có cơ sở pháp lý, kể từ khi ông Siu C3 cũng chưa có ai bàn giao hay nhờ ông H trông coi quản lý di sản. Trong GCNQSD đất này không có tọa độ nên việc bà Giàng T3 xác định là do ông H quản lý, sử dụng là không có căn cứ pháp luật. Quan điểm của bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu về việc chia di sản thừa kế của ông S đối với phần diện tích đất đã quy chủ cho ông H (đã được xem xét, thẩm định tại chỗ) vì đó không phải là di sản thừa kế mà là đất hợp pháp của ông H. Đối với diện tích đất khác đã được xem xét, thẩm định tại chỗ không liên quan đến ông H, việc xác định có phải là di sản do ông S để lại hay không và chia theo pháp luật như thế nào thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mừng Thị L1 trình bày:

Bà L1 và ông Hòa kết H2 năm 1994, sau khi kết hôn đến nay vợ chồng ông, bà sinh sống tại thôn T, xã T, thị xã S, tỉnh Lào Cai, sau đó tự mua đất ở riêng. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng không chung sống gia đình nhà chồng. Đối với diện tích đất nguyên đơn đưa yêu cầu chia thừa kế hiện đang quy chủ tên ông H là đất do vợ chồng ông, bà khai hoang từ năm 1995 và sử dụng đến nay không ai tranh chấp. Đến nay bà G khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì bà L1 không nhất trí.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà P, bà C, ông T1, bà B, ông T trình bày:

Chúng tôi đều là con đẻ của ông S và bà G, ông Siu chết năm 2001, không để lại di chúc, đến nay bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông S theo quy định của pháp luật. Các ông bà nhất trí với những nội dung bà G trình bày, đều từ chối nhận di sản thừa kế của ông S và có nguyện vọng để lại toàn bộ phần di sản thừa kế của mình cho bà G

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Lào Cai) đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 288, 290, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Giàng .

- Đình chỉ đối với yêu cầu Tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Hoàng Văn H và ông Đại Hoàn C1 ngày 15/10/2022;

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện diện tích đất quy chủ cho ông Chảo Văn D tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 11, đất rừng có diện tích 148,57m²; Đình chỉ diện tích thửa đất số 162 đã được đo đạc trên bản đồ địa chính của xã M nghiệm thu năm 2021 có diện tích 186,6 m² nằm trong thửa đất số 162, tờ bản đồ số 158, đất trồng cây hằng năm khác (NHK) quy chủ cho ông Nguyễn Văn C4, tuy nhiên trên bản đồ phục vụ công tác GPMB của dự án (được nghiệm thu năm 2017) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 đã được UBND huyện S thu hồi 67,7 m² của bà Triệu Thị D1 tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 để thực hiện dự án.

- Bà Vũ Thị G được hưởng ½ tổng giá trị tài sản chung vợ chồng 2.518.317.500 đồng trong khối tài sản là 5.036.635.000 đồng và được hưởng 8 kỷ phần di sản thừa kế ông Hoàng A S giá trị 2.238.504.440 đồng (*Hai tỉ, hai trăm ba mươi tám triệu, năm trăm linh bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng*) di sản thừa kế ông Hoàng A S để lại có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn H giá trị một kỷ phần thừa kế là 279.813.055 đồng (*Hai trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm mười ba nghìn, không trăm năm mươi năm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc ông Hoàng Văn H giao cho nguyên đơn bà Vũ Thị G diện tích 1.528,9m² theo bản đồ địa chính xã L năm 2009. Bà Vũ Thị G có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên cụ thể về xác định di sản thừa kế của ông Hoàng A S, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Hoàng A S, tứ cận diện tích buộc ông Hoàng Văn H giao cho bà Vũ Thị G, về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/6/2025 Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Văn H là anh Hoàng Văn Đ có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số

09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị G đối với di sản do ông Hoàng A S để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Vũ Thị G là ông Vương Ngọc L có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến nhất trí với bản án của cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của bà G và các đồng thừa kế.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn ông Hoàng Văn H là anh Hoàng Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn là ông Trần Mạnh H1 có ý kiến như sau:

Thứ nhất, Tòa án sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cụ thể, tại Đơn khởi kiện thì bà Vũ Thị G không biết chữ, có điểm chỉ trong đơn nhưng không có người làm chứng nên không đủ căn cứ xác định có đúng bà G khởi kiện hay không. Tòa án sơ thẩm xác định sai mối quan hệ pháp luật của vụ án, do không xác định diện tích đất tranh chấp có nằm trong GCNQSDĐ nên cần xác định có tranh chấp quyền sử dụng đất, khi xác định quyền sử dụng đất hợp pháp thì mới có cơ sở để phân chia di sản thừa kế. Theo Đơn khởi kiện bà G chỉ yêu cầu phân chia đối với quyền sử dụng diện tích đất theo GCNQSDĐ nhưng Tòa án giải quyết diện tích đất lớn hơn là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Trong Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18/4/2025 nguyên đơn có 04 nội dung rút yêu cầu nhưng bản án chỉ thể hiện rút 02 nội dung là không đúng, dẫn đến việc xác định sai giá trị di sản thừa kế yêu cầu phân chia. Tòa án sơ thẩm xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không xem xét, lấy lời khai của người làm chứng.

Thứ hai, về nội dung Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện nên đã xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn, một số tài liệu, chứng cứ chưa được làm rõ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bổ sung chứng cứ là Giấy nhượng đất năm 1998. Chứng cứ này phù hợp với lời khai của bị đơn về nguồn gốc đất (do khai hoang và nhận chuyển nhượng). Quá trình sử dụng đất ông H đã được quy chủ trên Bản đồ địa chính, Tòa án xác định quy chủ trên Bản đồ địa chính năm 2021 nhưng thực tế đã được quy chủ trên Bản đồ địa chính năm 2015. Việc bản án sơ thẩm cho rằng việc gia đình bị đơn được quy chủ trên cơ sở Giấy ủy quyền năm 2018 là không đúng, bởi lẽ trước năm 2018 gia đình bị đơn đã được quy chủ về quyền sử dụng đất rồi. Tòa án sơ thẩm không thực hiện lồng ghép, xác định vị trí đất theo GCNQSDĐ của ông S là thiếu sót. Theo GCNQSDĐ thì ông S được cấp quyền sử dụng diện tích đất thổ cư là 200m² nhưng đo đạc thực tế xác định diện tích đất là 400m² là không đúng. Bản án căn cứ lời khai của người làm chứng nhận định về nguồn gốc đất là không đúng.

Vì vậy, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Trần Mạnh H1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn ông Hoàng Văn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Lào Cai); Tuyên án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Văn H là anh Hoàng Văn Đ có đầy đủ các nội dung, việc làm đơn kháng cáo trong phạm vi được ủy quyền và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên được xác định là hợp lệ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của Bị đơn ông Hoàng Văn H:

[2.1]. Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và hàng thừa kế của ông Hoàng A S:

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự xác định ông Siu chết ngày 25/4/2001 không để lại di chúc, do đó xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm ông Siu chết năm 2001. Trước khi chết ông S không để lại di chúc nên căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015 xác định thừa kế của ông S là thừa kế theo pháp luật.

Ngày 18/7/2024, bà G có Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S. Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Di sản thừa kế của ông S mà nguyên đơn yêu cầu chia là bất động sản. Vì vậy, xác định việc khởi kiện trong thời hiệu theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về hàng thừa kế:

Trong thời gian chung sống ông S và bà G có 08 con chung là: Ông S1 (Đã chết năm 2005, chưa có vợ con), bà M, bà P, bà C, ông T1, ông H, bà B, ông T. Ông S và bà G không có con riêng và con nuôi nào khác, bố mẹ đẻ của ông Siu Đ1 đã chết, Tòa án sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông S gồm: Bà G và 08 con đẻ là ông S1, bà M, bà P, bà C, ông T1, ông H, bà B và ông T là có căn cứ, do ông S1 đã chết chưa có vợ con nên xác định người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông S1 là bà G.

[2.3]. Về việc xác định di sản thừa kế của ông Hoàng A S:

Bà G trình bày trong thời gian chung sống bà và ông S tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đối với diện tích đất 3.175m² theo GCNQSD đất số vào sổ 00033 QSDD/N2 do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai (nay là thôn T, xã T, tỉnh Lào Cai). Quá trình giải quyết vụ án bà G đã đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất cho rằng là tài sản chung của bà và ông Siu T4 thực địa.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16, 17/10/2024 và Văn bản số 487/UBND-TNMT ngày 24/02/2025 của UBND thị xã S xác định diện tích đất bà G cho rằng là tài sản chung của bà và ông S tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân tại thực địa, kết quả lồng ghép diện tích đất đo đạc trên bản đồ địa chính xã T nghiệm thu năm 2021 cụ thể bao gồm:

Thửa đất thứ nhất: Tổng diện tích 605,48 m², trong đó có 26,1m² nằm trong thửa đất số 1170, tờ bản đồ số 07, đất nuôi trồng thủy sản (NTS) quy chủ cho ông T; Có 430,9m² nằm trong thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 07, đất ở tại nông thôn (ONT) quy chủ cho ông T; Có 148,57m² nằm trong thửa đất số 155, tờ bản đồ số 11, đất rừng sản xuất (RSX) quy chủ cho ông D (Bà Giàng rút yêu cầu đối với diện tích đất này).

Thửa đất thứ hai: Thửa số 1318 theo Bản đồ địa chính nghiệm thu năm 2021 có tổng diện tích 66 m² là đất trồng cây lâu năm được quy chủ cho bà Phan Thị M1 (Tại văn bản số 478 ngày 24/02/225 của UBND thị xã S xác định diện tích đất này nằm trong một phần thửa đất 1318, tờ bản đồ số 07, đất trồng cây lâu năm, quy chủ cho ông H).

Thửa đất thứ ba: Tổng diện tích 2.416,8m², trong đó bao gồm thửa số 347, 348, 277, 271, 272, 352, 351, 353, 350, 360, 421, 359, tờ bản đồ số 65 quy chủ cho ông H có diện tích 1.528,9m² (Văn bản số 487 không có thửa 369, diện tích 1305,2m²); Thửa 349, 361, tờ bản đồ số 65 quy chủ cho ông T có diện tích là 887,9m².

Thửa đất thứ tư: Tổng diện tích 215,31 m², trong đó có 153,7 m² thuộc thửa đất số 611, 612, 538, tờ bản đồ số 7, đất trồng lúa còn lại (LUK) quy chủ cho ông T; diện tích đất còn lại là 61,64 m² nằm trong thửa đất số 666, tờ bản đồ số 08, đất sông suối quy chủ cho UBND xã T.

Thửa đất thứ năm gồm:

+ Diện tích 990,8 m² thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 08, đất trồng cây hàng năm khác (NHK), quy chủ cho ông H;

+ Diện tích 855,0m² thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 158, đất trồng cây hàng năm khác (NHK) quy chủ cho ông T (Sau khi rà soát hồ sơ GPMB dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông M (G1) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị S, tỉnh Lào Cai xác định thửa đất được quy chủ cho ông T trên bản đồ phục vụ công tác GPMB của dự án (nghiệm thu năm 2017) tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 81 đã được UBND huyện S thu hồi 18,4 m² của ông T tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 29/11/2017);

+ Diện tích 186,6m² nằm trong thửa đất số 162, tờ bản đồ số 158, đất trồng cây hàng năm khác (NHK) quy chủ cho ông C4 (Tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 thu hồi 67,7 m² tại thửa đất số 25, tờ bản đồ 81) (Bà Giàng rút yêu cầu đối với diện tích đất này).

Trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND thị xã S (cũ) cung cấp thông tin liên quan đến diện tích đất tranh chấp, căn cứ pháp lý của thửa đất. Tại Văn bản số 487 ngày 24/02/2025 của UBND thị xã S (cũ) có nội dung: Lồng ghép GCNQSD đất mang tên ông S do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 (diện tích 3.175m²) với diện tích đất thẩm định thì UBND thị xã S tiến hành kiểm tra rà soát các thửa đất được cấp GCNQSD đất nhưng không xác định được sơ đồ tọa độ, vị trí cụ thể của các thửa đất. Do đó không có cơ sở lồng ghép, xác định diện tích đất thẩm định có nằm trong GCNQSD đất hay không.

Xét thấy, mặc dù không lồng ghép, xác định diện tích đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án có nằm trong GCNQSD đất cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S hay không nhưng đến nay GCNQSD đất không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, quá trình giải quyết vụ án không có đương sự yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất, nên đây vẫn là căn cứ pháp lý để xác định tài sản chung của bà G và ông S. Do ông S đã chết, trong quá trình chung sống giữa bà G và ông S không có thỏa thuận nào khác về việc phân chia tài sản chung, bà G không có ý kiến gì về việc xác định bà có công sức đóng góp nhiều hơn hay ít hơn trong việc tạo dựng tài sản chung. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông S để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đối với diện tích đất theo GCNQSD đất cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S là có căn cứ.

Về việc xác định vị trí đất tại thực địa là di sản thừa kế của ông Siu thấy rằng do không có cơ sở lồng ghép diện tích đất mà bà G xác định khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ với GCNQSD đất đã cấp nên cần căn cứ vào nguồn gốc, thời gian sử dụng đất để xem xét.

Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai của một số người làm chứng (theo đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) để làm rõ nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Triệu Xuân P2 là hàng xóm gần nhà bà G, ông S và là Chủ tịch xã từ năm 2004 đến năm 2009 (BL 309-311) thì ông P2 cho biết đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 3 trước

đây là đất hợp tác xã từ năm 1975, sau khi tan rã thì giao lại cho ông S và bà G canh tác, sử dụng; Diện tích đất thuộc thửa số 05 do ông S và bà G khai hoang; Ông T và ông H ở cùng ông S, bà G và được chia để để canh tác, sử dụng. Người làm chứng ông Nông Văn C5 là người cùng xã và làm trưởng bản từ năm 1995 đến năm 2003 tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2025 (BL 305-307) xác định diện tích đất tranh chấp là do ông S và bà G cùng khai hoang, sử dụng, từ năm 1996 thấy ông H sử dụng. Người làm chứng ông Má Quang L2 là người cùng xã và là Chủ tịch xã từ năm 1994 đến năm 2004 (Biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2025, BL 301-303) trình bày từ năm 1994 chỉ thấy đất là đất chung của mẹ con bà G, còn ông H sử dụng riêng từ thời gian nào thì ông L2 không được biết. Ngoài ra, theo lời khai của bà M, bà P, bà C, ông T, ông T1, bà B là con đẻ của bà G và ông S, cũng có thời gian sống cùng bố mẹ đều xác định diện tích đất tranh chấp là đất của bà G và ông S. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông H trình bày nguồn gốc diện tích đất tranh chấp (những thửa đất được quy chủ mang tên ông H) là do ông khai hoang nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy, lời khai của những người con khác của bà G và ông Siu thống N với lời khai của bà G. Những người làm chứng không có quan hệ thân thiết với các đương sự, không có mâu thuẫn với một trong các bên đương sự nên lời khai là khách quan và những người làm chứng cũng xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là đất của bà G và ông S. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp do bà G xác định tại thực địa là diện tích đất mà bà G và ông S đã được cấp GCNQSD đất ngày 08/10/1998 và di sản thừa kế của ông S là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất này.

[2.4]. Đối với ý kiến của Người đại diện theo ủy quyền của ông H là anh Hoàng Văn Đ về việc ông H đã sử dụng ổn định và được quy chủ một phần trong tổng diện tích đất mà bà G xác định tại thực địa thấy rằng:

Tại Văn bản số 487/UBND-TNMT ngày 21/02/2025 của UBND thị xã S xác định đối với một phần diện tích đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16, 17/10/2024 quy chủ cho ông H, tuy nhiên việc quy chủ là theo Bản đồ địa chính xã T nghiệm thu năm 2021. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện ông H đã được quy chủ đối với diện tích đất tranh chấp thời gian trước đó. Ngoài ra, lời khai của một số người làm chứng xác nhận ông H có sử dụng đất nhưng không biết ông H sử dụng đất chính xác từ khi nào, căn cứ để ông H sử dụng đất.

Theo lời trình bày của bà G thì trong quá trình sử dụng đất đến năm 2018 do sức khỏe già yếu, không có khả năng lao động nên bà đã ủy quyền cho 02 con của mình là ông T và ông H sử dụng đất để lao động, sản xuất. Bà G cung cấp tài liệu là Giấy ủy quyền viết tay ngày 25/6/2018 trong đó có chữ ký, chữ viết của ông H. Tại cấp sơ thẩm và trong Đơn kháng cáo bị đơn ông H cũng như người đại diện theo ủy quyền là anh Đ đều khẳng định chữ ký trong Giấy ủy quyền không phải của ông H nhưng không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của ông H trong Giấy ủy quyền này. Tại cấp phúc thẩm, anh Đ có ý kiến sẽ xem xét việc đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ

ký, chữ viết của ông H trong Giấy ủy quyền ngày 25/6/2018. Tòa án cũng đã có văn bản thông báo yêu cầu anh Đ có văn bản ghi ý kiến cụ thể những vấn đề liên quan đến đề nghị trưng cầu giám định nhưng hết thời hạn yêu cầu anh Đ không có văn bản gửi cho Tòa án. Phía bị đơn có ý kiến về việc tại Thông báo kết quả hòa giải tranh chấp đất đai số 26/TB-UBND ngày 02/8/2023 của UBND xã T có nội dung:

Giấy ủy quyền của bà G cho ông H không hợp pháp vì không được chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xét thấy theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 thì không có quy định về việc văn bản ủy quyền phải công chứng, chứng thực tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì mới là hợp pháp. Hơn nữa UBND xã cũng không có thẩm quyền xác định văn bản ủy quyền có hợp pháp hay không. Như vậy, việc bị đơn cho rằng chữ ký, chữ viết của ông H trong Giấy ủy quyền ngày 25/6/2018 không phải của ông H nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nội dung giấy ủy quyền ngày 25/6/2018 ngoài ủy quyền cho ông H thì bà G còn ủy quyền cho ông T cũng quản lý, sử dụng một phần đất để canh tác. Lời khai của ông T phù hợp với lời khai của bà G về việc ủy quyền và thực tế thì ông H và ông T cũng sử dụng đất theo nội dung ủy quyền này. Do ông H và ông T trực tiếp sử dụng đất nên khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành lập Bản đồ địa chính đã quy chủ sử dụng đất là ông H, ông T là phù hợp với thực tế.

[2.5] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng GCNQSD đất số vào sổ 00033 QSDĐ/N2 do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 mang tên ông S có nhiều sai sót về trình tự, thủ tục :

Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định đối với những ý kiến cụ thể của bị đơn về trình tự, thủ tục trong hồ sơ cấp GCNQSD đất ngày 08/10/1998 cho ông S. Xét thấy, nhận định của bản án sơ thẩm là phù hợp, đối với ý kiến của bị đơn xác định chỉ là một số thiếu sót trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông S chứ không phải là căn cứ xác định hộ ông S không phải chủ sử dụng đất hợp pháp.

[2.6]. Từ những phân tích trên xét thấy mặc dù ông H được quy chủ trên Bản đồ địa chính xã T năm 2021 đối với một phần diện tích đất tranh chấp do nguyên đơn bà G xác định tại thực địa. Tuy nhiên, có đủ căn cứ xác định diện tích đất ông H được quy chủ và đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là đất của ông S, bà G đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất năm 1988 và trong quá trình sử dụng ông S, bà G không có văn bản tặng cho ông H đất. Do đó, xác định diện tích đất này là đất của ông S, bà G, do ông Siu C3 không để lại di chúc nên xác định di sản thừa kế của ông S là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng diện tích theo GCNQSD đất đã được cấp.

[3] Đối với việc xác định giá trị mỗi kỷ phần thừa kế, việc phân chia di sản mỗi người thừa kế được hưởng và việc chia thừa kế cụ thể thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định chính xác, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Hoàng Văn Đ giao nộp chứng cứ là giấy tờ nhượng đất nương giữa ông

Hoàng Văn H với ông Hoàng A L3 đề ngày 07/3/1998. Tuy nhiên tài liệu này không xác định vị trí, căn cứ pháp lý của diện tích đất chuyển nhượng nên không có căn cứ xem xét. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ. Đối với ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hoàng Văn H là ông Trần Mạnh H1 xét thấy không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lào Cai).

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai là có căn cứ đúng pháp luật cần chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Hoàng Văn H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn ông Hoàng Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Lào Cai), tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hoàng Văn H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Hoàng Văn H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24P, số 0004379 ngày 23/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Lào Cai) (do anh Hoàng Văn Đ nộp thay). Ông Hoàng Văn H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND khu vực 6 - Lào Cai;
- Phòng THADS khu vực 6 - Lào Cai;
- Các đương sự;
- Người BV Q&LIHP;
- Lưu VT, HSV.A.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Chí Thiện